

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 25 - 3 - 2021

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Mau
2. Ông Trần Văn Ất.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Mỹ Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên Như - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1990.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nghĩa L, xã Đức H, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố X, phường Nghĩa T, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Tuấn K, sinh năm 1979.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nghĩa L, xã Đức H, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố Y, phường Nghĩa Đ, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Chị và anh Lê Tuấn K chung sống với nhau từ năm 2007 nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình

chung sống chị và anh K xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống quá khác nhau. Nay chị nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với anh K. Chị yêu cầu Tòa án chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh K bằng việc không công nhận vợ chồng.

Chị và anh K có hai con chung là Lê Thị Xuân H, sinh ngày 12/4/2009 và Lê Thị Xuân M, sinh ngày 08/9/2011. Các con chung đều có nguyện vọng được ở với anh K. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các con, đồng ý cấp dưỡng nuôi con Lê Thị Xuân H cho đến khi đủ 18 tuổi, yêu cầu Tòa án giải quyết mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Chị Nghĩa không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ chung.

Bị đơn anh Lê Tuấn K trình bày:

Anh và chị N chung sống với nhau từ năm 2007 nhưng không đăng ký kết hôn. Anh K đồng ý Tòa án không công nhận anh và chị N là vợ chồng theo yêu cầu khởi kiện của chị N.

Về con chung: Anh và chị N có hai con chung là Lê Thị Xuân H, sinh ngày 12/4/2009 và Lê Thị Xuân M, sinh ngày 08/9/2011. Anh K yêu cầu Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của các con để quyết định người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Anh K không yêu cầu giải quyết về tài sản, công nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt (đều có đề nghị xét xử vắng mặt).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự: Điều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N; tuyên bố không công nhận chị Lê Thị N và anh Lê Tuấn K là vợ chồng; giao con chung là Lê Thị Xuân H và Lê Thị Xuân M cho anh Lê Tuấn K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; buộc chị Lê Thị N thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn và bị đơn chung sống như vợ chồng, có 02 con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chấm dứt quan hệ vợ chồng và giải quyết nuôi con chung. Bị đơn trú tại tổ dân phố Y, phường Nghĩa

Đ, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông. Căn cứ khoản 7, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật “Yêu cầu không công nhận vợ chồng và tranh chấp về nuôi con”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

[1.2] Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thực hiện thủ tục xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu không công nhận vợ chồng của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị N và anh Lê Tuấn K thừa nhận chung sống với nhau từ năm 2007 nhưng không đăng ký kết hôn.

Giấy tờ, tài liệu do chị N cung cấp thể hiện: Chị N và anh K đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Nghĩa L, xã Đức H, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Trong thời gian chung sống như vợ chồng, chị N và anh K cùng sinh sống tại tổ dân phố Y, phường Nghĩa Đ, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Tại biên bản xác minh do Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi lập ngày 23/12/2020 thể hiện: Từ năm 2007 đến ngày 23/12/2020 chị Lê Thị N và anh Lê Tuấn K không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đức H, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại biên bản xác minh do Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa lập ngày 04/01/2021 thể hiện: Từ năm 2007 đến nay chị Lê Thị N và anh Lê Tuấn K không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...

Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này.

Như vậy, việc chị N và anh K chung sống với nhau như vợ chồng mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của chị N.

[2.2] Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Lê Tuấn K thừa nhận có hai con chung là Lê Thị Xuân H, sinh ngày 12/4/2009 và Lê Thị Xuân M, sinh ngày 08/9/2011. Chị N yêu cầu giải quyết giao các con chung cho anh K nuôi theo nguyện vọng của các con. Anh K yêu cầu Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của con chung để quyết định người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 27/11/2020 các con chung là Lê Thị Xuân H và Lê Thị Xuân M đều trình bày nguyện vọng muốn được ở với anh K.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con...

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ giao con chung là Lê Thị Xuân H, sinh ngày 12/4/2009 và Lê Thị Xuân M, sinh ngày 08/9/2011 cho anh Lê Tuấn K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là Lê Thị Xuân H cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị N và anh K không thống nhất được mức cấp dưỡng nuôi con và đều yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Điều 116 Luật Hôn nhân gia đình quy định:

Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người được giám hộ của người đó thỏa thuận ...; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Điều 117 Luật Hôn nhân gia đình quy định:

Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần...; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại điểm 2, mục III Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới $\frac{1}{2}$ mức lương cơ bản do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với một người con.

Tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang từ ngày 01/7/2019 là 1.490.000 đồng/tháng.

Căn cứ quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy, để đảm bảo sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần cho con, cần buộc chị N cấp dưỡng nuôi con là cháu Lê Thị Xuân H với mức cấp dưỡng 1.000.000đ/1tháng, thực hiện việc cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, vào ngày cuối cùng của mỗi tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lê Thị Xuân H đủ 18 tuổi.

[2.4] Về tài sản, công nợ chung: Chị N và anh K không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị N và anh Lê Tuấn K có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ căn cứ khoản 7, 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N. Không công nhận chị Lê Thị N và anh Lê Tuấn K là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung là Lê Thị Xuân H, sinh ngày 12/4/2009 và Lê Thị Xuân M, sinh ngày 08/9/2011 cho anh Lê Tuấn K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị Lê Thị N cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Thị Xuân H, mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/1tháng, thực hiện việc cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, vào ngày cuối cùng của mỗi tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lê Thị Xuân H đủ 18 tuổi.

4. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân gia đình, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002409 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông. Chị Lê Thị N còn phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND thành phố Gia Nghĩa;
- Chi cục THADS thành phố Gia Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thắm